

CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)

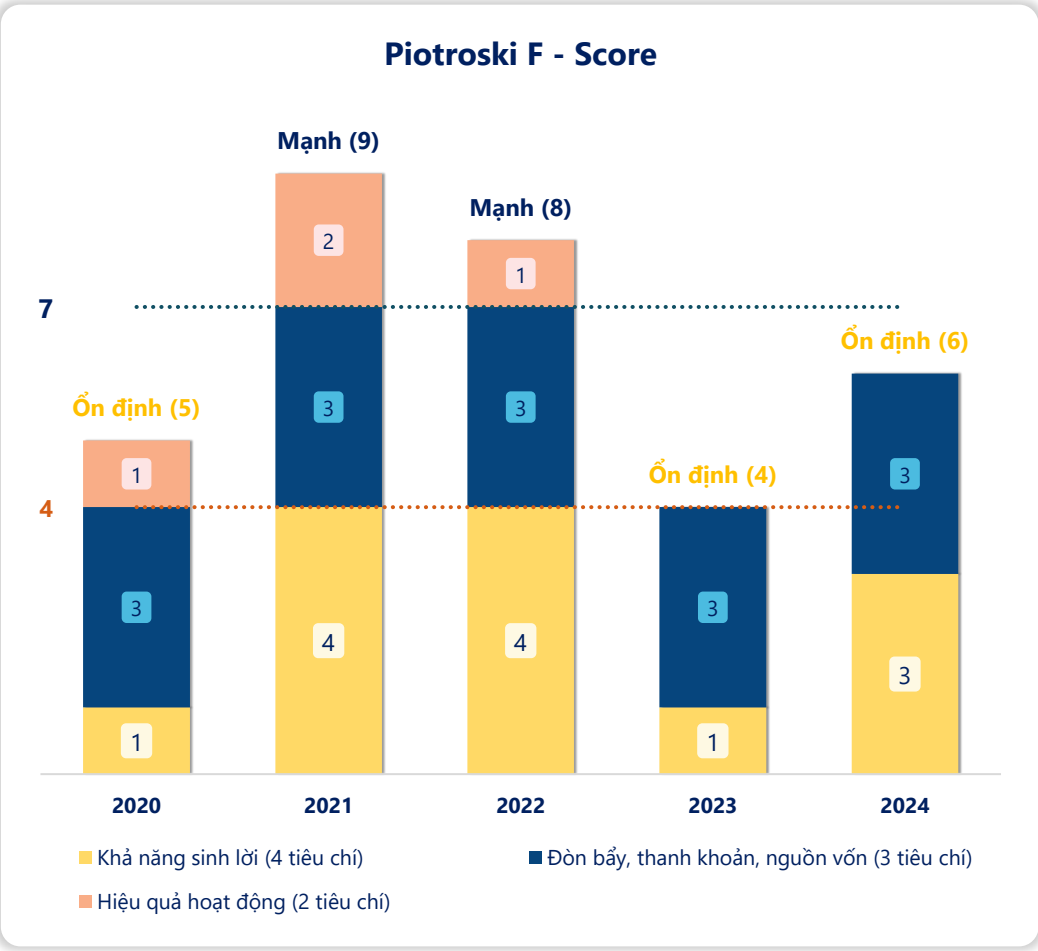
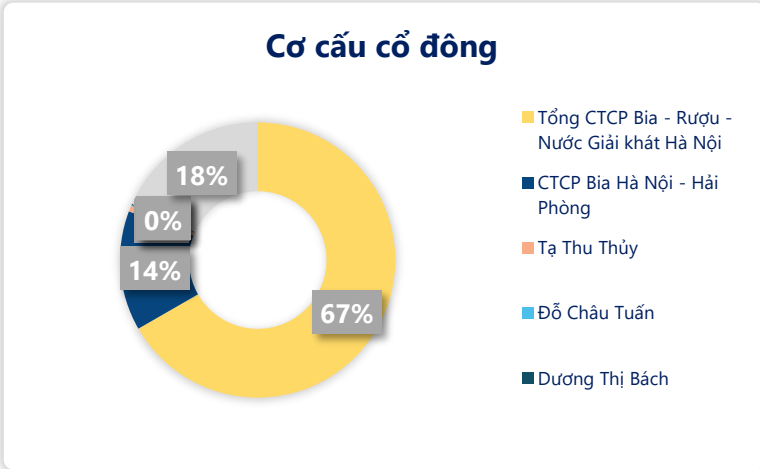
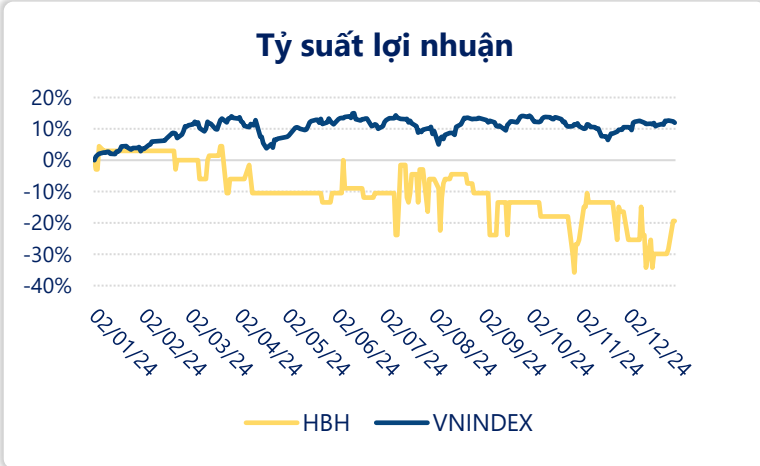
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	-6.9%	-10.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
	246
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 2.00
	▲ 0.8%

LN sau thuế	2024
	0.16
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 0.79
	▼ 83.4%

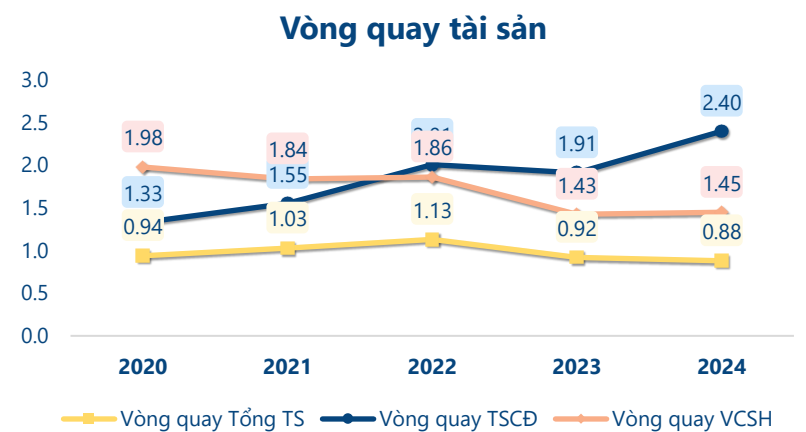
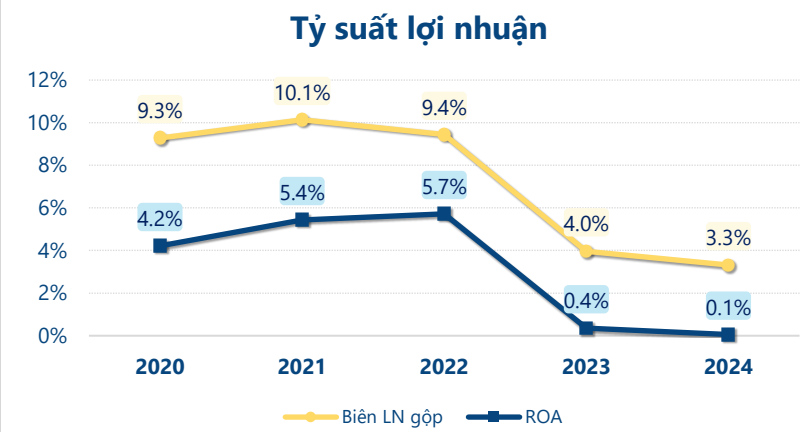
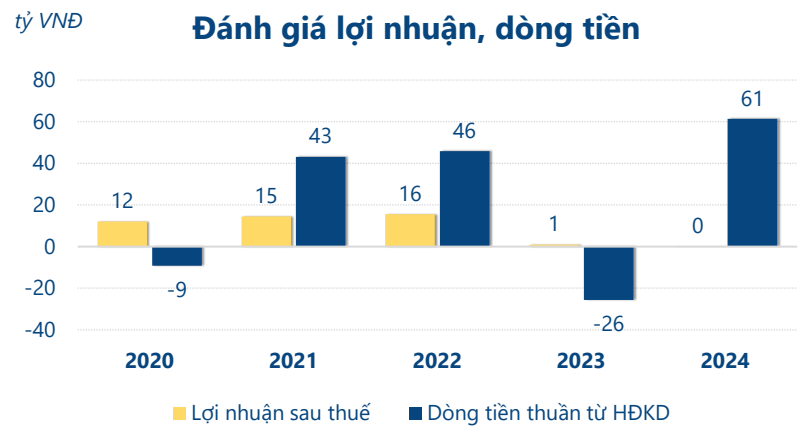


Năm **2024**, F-Score của **HBH** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

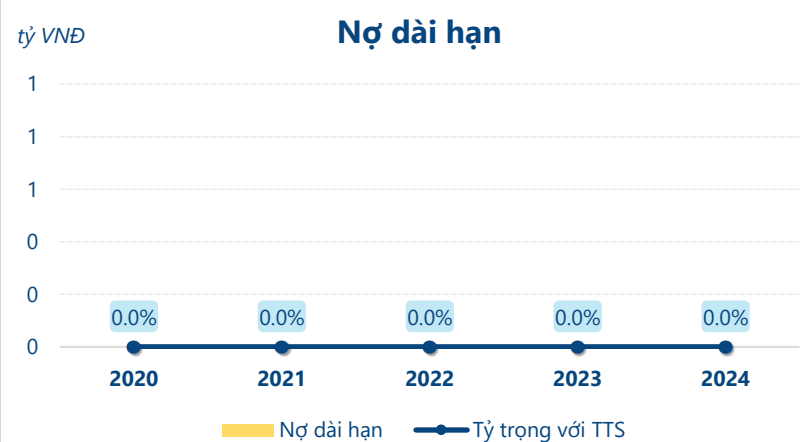
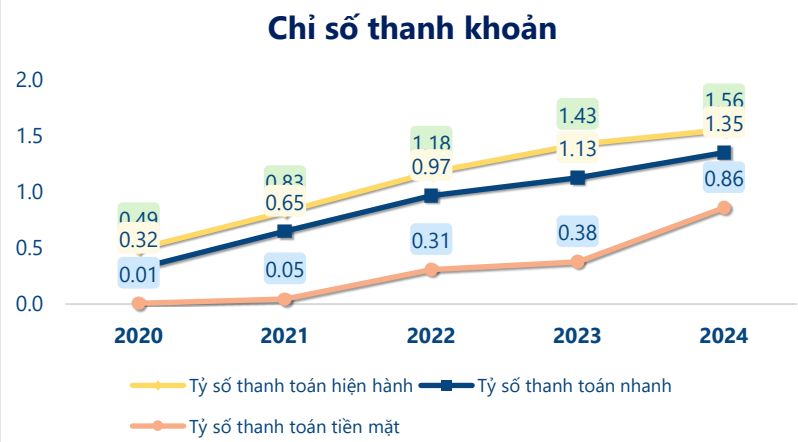
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HBH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	264	11.5%
Tài sản ngắn hạn	194	135	44.0%
Tiền và tương đương tiền	107	35.6	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.2	70.8	-13.5%
Hàng tồn kho	25.4	28.1	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.04	-28.8%
Tài sản dài hạn	101	130	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.8	115	-21.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.6	14.5	-26.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	94.3	31.9%
Nợ ngắn hạn	124	94.3	31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.1	33.0	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	10.2	237%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	270	275	307	244	246
Giá vốn hàng bán	245	248	278	234	238
Lợi nhuận gộp	25.1	27.9	28.9	9.68	8.16
Doanh thu HĐTC	0.18	0.00	2.02	0.29	1.02
Chi phí TC	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
Chi phí lãi vay	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.43	1.27	1.04	0.87
Chi phí QLDN	7.11	7.58	9.61	8.60	8.89
LN thuần từ HĐKD	14.2	16.9	18.2	0.15	-0.75
Lợi nhuận khác	1.08	1.36	1.23	1.11	1.09
LN trước thuế	15.2	18.3	19.5	1.25	0.34
Lợi nhuận sau thuế	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.22	43.1	45.8	-25.6	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-37.9	37.0	-0.57	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-0.51	-59.6	33.0	10.0
Tiền đầu kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	4.75	23.2	6.89	71.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.82	5.57	28.7	35.6	107